

## **BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020 và Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị  
Khóa VII - kỳ họp thứ 19

Thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước, UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2020 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2021 như sau:

### **PHẦN THỨ NHẤT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

Năm 2020, thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020; Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2020; các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 31/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; số 33/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2020; số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về phân bổ NSDP năm 2020.

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND; sự điều hành tập trung, quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả của UBND tỉnh và sự nỗ lực, cố gắng của các cấp, các ngành, các thành phần kinh tế. Ngay những tháng đầu năm 2020, các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã đã tích cực chủ động triển khai các giải pháp, huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 đạt được những kết quả cơ bản như sau:

#### **I. VỀ NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH**

##### **1. Tình hình thực hiện thu NSNN đến ngày 31/10/2020:**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến ngày 31/10/2020: 2.787 tỷ đồng/DT 3.400 tỷ đồng, đạt 82% dự toán địa phương và 100% dự toán Trung ương, bằng 110% cùng kỳ năm 2019; Trong đó:

- **Thu nội địa:** 2.449 tỷ đồng/DT 2.950 tỷ đồng, đạt 83% dự toán địa phương và đạt 100% dự toán Trung ương, bằng 115% cùng kỳ năm 2019; Trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 2.148 tỷ đồng, đạt 82% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu ngân sách

địa phương đưa vào cân đối là 1.285 tỷ đồng/DT 1.664,22 tỷ đồng, đạt 77% dự toán địa phương.

+ Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.223 tỷ đồng/DT 1.662,98 tỷ đồng, đạt 74% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản cấp lại, thu nội địa ngân sách cấp tỉnh hưởng: 776 tỷ đồng/DT 1.017,98 tỷ đồng, đạt 76% dự toán địa phương.

*Trong cơ cấu thu nội địa, một số khoản thu nội địa có tỷ trọng lớn chưa đảm bảo tiến độ dự toán như:*

+ Thu DNNN địa phương quản lý: 69 tỷ đồng/KH 105 tỷ đồng; đạt 66% dự toán địa phương và bằng 108% so với cùng kỳ năm 2019;

+ Thu ngoài quốc doanh: 549,9 tỷ đồng/KH 813 tỷ đồng, đạt 68% dự toán địa phương và bằng 96% so với cùng kỳ năm 2019;

+ Thu lệ phí trước bạ: 122 tỷ đồng/KH 160 tỷ đồng, đạt 76% dự toán địa phương và bằng 94% so với cùng kỳ năm 2019;

+ Thu phí, lệ phí: 52,4 tỷ đồng/KH 70 tỷ đồng, đạt 75% dự toán địa phương và bằng 99% so với cùng kỳ năm 2019;

+ Thu xổ số kiến thiết: 27,8 tỷ đồng/KH 40 tỷ đồng, đạt 69% dự toán địa phương và bằng 85% so với cùng kỳ năm 2019.

+ Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: 4,474 tỷ đồng<sup>1</sup>/KH 27 tỷ đồng<sup>2</sup>, đạt 17% dự toán địa phương và 18% dự toán Trung ương.

- **Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:** 301 tỷ đồng/DT 450 tỷ đồng, đạt 67% dự toán địa phương và 84% dự toán Trung ương, bằng 79% so với cùng kỳ năm 2019.

- Các khoản thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương: Đảm bảo theo dự toán được giao.

## **2. Ước thực hiện thu NSNN năm 2020:**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện: 3.301 tỷ đồng/DT 3.400 tỷ đồng, đạt 97% dự toán địa phương và 118% dự toán Trung ương; Trong đó:

- **Thu nội địa:** 2.881 tỷ đồng/DT 2.950 tỷ đồng, đạt 98% dự toán địa phương và 118% dự toán Trung ương, trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 2.511 tỷ đồng, đạt 96% dự toán địa phương và 117% dự toán Trung ương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu NSDP hưởng đưa vào cân đối là 1.526 tỷ đồng/DT 1.664,22 tỷ đồng, đạt 92% dự toán địa phương và 95% dự toán Trung ương.

+ Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.369 tỷ đồng/DT 1.662,98 tỷ đồng, đạt 82% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản cấp lại thu nội địa ngân sách cấp tỉnh hưởng: 893 tỷ đồng/DT 1.017,98

<sup>1</sup> Số tiền thu từ bán đấu giá nộp NSNN (sau khi trừ chi phí): Hội Chữ thập đỏ: 3.493 trđ; Đài PTTH: 981 trđ;

<sup>2</sup> Dự kiến thu từ bán tài sản là nhà, đất của của các đơn vị: Hội Chữ thập đỏ tỉnh; Đài PTTH tỉnh (Trạm phát thanh - Truyền hình Lao Bảo; Nhà ở Đội Công an bảo vệ mục tiêu); các trụ sở cơ quan đơn vị của thị xã Quảng Trị (Trụ sở làm việc cũ của Phòng Kinh tế, UBND phường 3, Trạm thủy văn Thạch Hãn, Phòng làm việc của Văn phòng Thị ủy); Sở Y tế (Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Quảng Trị);

tỷ đồng, đạt 88% dự toán địa phương.

- **Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:** 362 tỷ đồng/DT 450 tỷ đồng, đạt 80% dự toán địa phương và 101% dự toán Trung ương.

- **Thu đóng góp, thu viện trợ:** 38,653 tỷ đồng

- **Thu từ quỹ dự trữ tài chính:** 19,394 tỷ đồng

## **II. VỀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

### **1. Tình hình thực hiện dự toán chi NSDP đến ngày 31/10/2020:**

Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 31/10/2020: 6.867 tỷ đồng/DT 9.504,128 tỷ đồng, đạt 72% dự toán, bằng 113% so với cùng kỳ năm 2019; Trong đó, một số khoản chi cụ thể như:

- Chi đầu tư phát triển: 773 tỷ đồng/ DT 1.514,100 tỷ đồng, đạt 51% dự toán năm, bằng 102% cùng kỳ năm 2019.

- Chi thường xuyên: 4.023 tỷ đồng/ DT 4.936,453 tỷ đồng, đạt 82% so với dự toán, bằng 114% so với cùng kỳ năm 2019 (đã bao gồm chi ngoài dự toán từ nguồn dự phòng).

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung (bao gồm chi thực hiện các dự án từ nguồn vốn nước ngoài): 1.239 tỷ đồng, đạt 45% dự toán, bằng 132% so với cùng kỳ năm 2019.

- Chi dự phòng: Sử dụng dự phòng NSNN tiết kiệm; tập trung cho các nhiệm vụ phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các nhiệm vụ quan trọng phát sinh trong năm.

### **2. Ước thực hiện chi NSDP năm 2020:**

Tổng chi NSDP ước thực hiện: 10.602 tỷ đồng/DT 9.504,128 tỷ đồng, đạt 112% dự toán và bằng 105% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, một số khoản chi cụ thể như:

- Chi đầu tư phát triển: 1.605 tỷ đồng/ DT 1.514,1 tỷ đồng, đạt 106% dự toán và bằng 127% so với cùng kỳ năm trước;

- Chi thường xuyên: 5.179 tỷ đồng/ DT 4.936,453 tỷ đồng, đạt 105% dự toán và bằng 108% so với cùng kỳ năm trước (đã bao gồm chi ngoài dự toán từ nguồn dự phòng); đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và xử lý kịp thời các nhiệm vụ đột xuất phát sinh về phòng chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo an sinh xã hội. Chi thường xuyên tăng chủ yếu là tăng chi từ nguồn dự phòng ngân sách các cấp và các nguồn lực khác của ngân sách địa phương được huy động để chi cho công tác phòng chống dịch bệnh và tăng chi thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

- Chi thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT, nhiệm vụ từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung (bao gồm chi thực hiện các dự án từ nguồn vốn nước ngoài): 3.660 tỷ đồng, đạt 134% dự toán và bằng 167% so với cùng kỳ năm trước.

## **III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN, CHI NSDP NĂM 2020**

### **1. Nhiệm vụ thu NSNN:**

Các ngành, địa phương đã bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính,

Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh<sup>3</sup> về triển khai các nhiệm vụ, giải pháp điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020; chủ động triển khai các biện pháp quản lý thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, thanh tra, kiểm tra, giám sát; cùng với tăng cường cải cách hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; kịp thời giải quyết những vướng mắc về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính; tham mưu UBND các cấp đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, triển khai đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất và thu kịp thời các khoản thu từ đất vào NSNN ... Tuy nhiên, tác động của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, các hoạt động xuất nhập khẩu chững lại, thu ngân sách gặp khó khăn<sup>4</sup>; cùng với việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp, người nộp thuế do đại dịch Covid-19 đã tác động giảm, giảm số thu NSNN trên địa bàn. Nhiều khoản thu nội địa, trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn không đảm bảo tiến độ thu và giảm so với cùng kỳ năm 2019<sup>5</sup>. Ngoài nguyên nhân chủ yếu do dịch bệnh; thu ngân sách địa phương gặp khó khăn do năng lực nội tại, quy mô nền kinh tế của tỉnh hạn chế; sức cạnh tranh của nền kinh tế và nguồn lực đầu tư vào Quảng Trị thấp; doanh nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, số thu thiếu ổn định, tăng trưởng thấp<sup>6</sup>.

Đối với nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: Ước thực hiện năm 2020 không đạt dự toán đề ra. Nguyên nhân: Các đơn vị, địa phương phải thực hiện các bước theo quy trình, thủ tục và bổ sung hoàn chỉnh các hồ sơ liên quan trước khi tổ chức định giá để bán đấu giá theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, Nghị định số 151/201/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản pháp luật có liên quan nên tiến độ để đưa ra bán đấu giá chậm so với dự kiến.

## **2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi NSDP:**

UBND tỉnh tập trung chỉ đạo điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, đúng chế độ quy định, tiết kiệm, hiệu quả. Nhìn chung, các nhiệm vụ chi ngân sách năm 2020 cơ bản được đảm bảo theo dự toán ngân sách và tiến độ triển khai thực hiện của các chủ đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ cấp bách và một số nhiệm vụ cấp thiết phát sinh ngoài dự toán.

Chỉ đạo, triển khai kịp thời các biện pháp điều hành chi ngân sách trong điều kiện dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh: Đảm bảo kinh phí cho các cấp, các ngành, đơn vị thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19 và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ, Quyết định số 15/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của

<sup>3</sup> Công văn số 3501/UBND-TM ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách những tháng cuối năm 2020; ...

<sup>4</sup> 10 tháng đầu năm 2020, C.ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị nộp NS 32,8 tỷ đồng, bằng 74,7% so với cùng kỳ năm 2019; các DN sản xuất dăm gỗ nộp NS 50 tỷ đồng, bằng 53,7% so với cùng kỳ năm 2019 (năm 2019 nộp 140 tỷ đồng); Dự kiến nguồn thu năm 2020 các DN hoạt động KDDV du lịch, khách sạn giảm 20 tỷ đồng; khu vực hộ, cá nhân kinh doanh giảm 10 tỷ đồng;

<sup>5</sup> Thu ngoài quốc doanh; Lệ phí trước bạ, xổ số kiến thiết; ...

<sup>6</sup> Có trên 3.141 DN kê khai nộp thuế nhưng chỉ có rất ít DN có số nộp NS trên 100 tỷ đồng/năm.

Thủ tướng Chính phủ. Để đảm bảo nguồn lực tài chính đáp ứng được nhiệm vụ quan trọng của địa phương trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách của tỉnh; UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1002/UBND-TM ngày 13/3/2020 về việc quản lý, điều hành NSNN phục vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19; Công văn số 3284/UBND-TM ngày 21/7/2020 về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành nhiệm vụ tài chính - NSDP những tháng cuối năm 2020; Thực hiện tiết kiệm, giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp, dành nguồn chi cho các nhiệm vụ cấp bách khác; thực hiện việc cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước đồng thời thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác trong những tháng còn lại của năm 2020<sup>7</sup>.

Thu NSNN trên địa bàn, đặc biệt là thu nội địa ngân sách tỉnh hưởng năm 2020 đánh giá không đạt dự toán được HĐND tỉnh giao. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành thường xuyên theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh kịp thời chỉ đạo, điều hành chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, phù hợp với khả năng thu ngân sách tỉnh, cụ thể:

- Đối với nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách: Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán đã được HĐND tỉnh giao, trên cơ sở tiêu chuẩn, chế độ, định mức quy định; chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, rà soát, cân đối đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội, kinh phí chi thường xuyên cho hoạt động của bộ máy như: chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ; chi trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội.

- Quản lý chặt chẽ các nhiệm vụ chi phát sinh mới và chỉ xem xét bổ sung kinh phí cho các đơn vị có nhu cầu chi thật cấp thiết, để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được tỉnh giao; không ban hành các chính sách, chế độ, đề án làm tăng chi ngân sách khi chưa có nguồn đảm bảo.

- Quản lý, sử dụng dự phòng NSDP theo đúng quy định của Luật NSNN; chủ động sử dụng nguồn dự phòng để chi phòng, chống dịch; phòng, chống khắc phục thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi cấp bách, phát sinh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thu ngân sách cấp tỉnh hưởng (*loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản thu cấp lại*) liên tục từ năm 2017 đến năm 2020 hụt thu so với dự toán HĐND tỉnh giao, đã ảnh hưởng đến khả năng cân đối ngân sách; tạo áp lực đến nhiệm vụ điều hành chi ngân sách, đặc biệt là cân đối nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách, kế hoạch, đề án do tỉnh đã ban hành, các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm; chi phòng, chống dịch bệnh và thực hiện chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; ...

<sup>7</sup> Tổng KP tiết kiệm thêm 10% chi TX và cắt giảm 70% KP hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước những tháng cuối năm 2020 toàn tỉnh: 28.365,252 trđ (trong đó cấp tỉnh: 12.809 trđ; cấp huyện: 15.556 trđ).

**PHẦN THỨ HAI**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN,**  
**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Năm 2021 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 và lùi thời gian ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN cho thời kỳ ổn định ngân sách mới sang năm 2021 theo Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và giai đoạn 2021 - 2025, dự toán ngân sách địa phương được xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN theo Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định 2017-2020 và định mức chi thường xuyên NSDP năm 2017; Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016, đảm bảo dự toán NSNN năm 2021 cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; đảm bảo bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội; các chế độ chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện tiết kiệm chi ngay từ khâu bố trí dự toán; chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai trong năm 2021 để hoàn thành nhiệm vụ, các chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi nguồn lực NSNN và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Căn cứ quy định của Luật NSNN; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021; Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021; Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2021, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2021-2023;

Căn cứ Quyết định giao dự toán năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh dự toán NSNN năm 2021 như sau:

**I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2021: **3.450 tỷ đồng**, tăng 5% so với ước thực hiện năm 2020<sup>8</sup>, tăng 21% so với dự toán Trung ương giao<sup>9</sup>; Trong đó:

**1. Xây dựng dự toán thu nội địa:**

Tổng thu nội địa năm 2021: **2.970 tỷ đồng**, tăng 3% so với ước thực hiện năm 2020<sup>10</sup>, tăng 25% so với dự toán Trung ương giao<sup>11</sup>; Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 920 tỷ đồng<sup>12</sup>;

- Thu xổ số kiến thiết: 40 tỷ đồng;

Loại trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu nội địa năm 2021: 2.010 tỷ

<sup>8</sup> Ước thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2020: 3.301 tỷ đồng;

<sup>9</sup> Dự toán TW giao năm 2021: 2.861 tỷ đồng;

<sup>10</sup> Ước thu nội địa năm 2020: 2.881,1 tỷ đồng;

<sup>11</sup> Dự toán thu nội địa TW giao năm 2021: 2.381,1 tỷ đồng;

<sup>12</sup> Trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh: 480 tỷ đồng; cấp huyện: 440 tỷ đồng;

đồng, tăng 6% so với ước thực hiện năm 2020<sup>13</sup>, tăng 9% so với dự toán Trung ương giao (loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu XSKT)<sup>14</sup>. *(Dự toán thu nội địa Trung ương giao năm 2021 so với dự toán Trung ương giao năm 2020: Dự toán thu nội địa năm 2021 giao 2.381,1 tỷ đồng, giảm 58,9 tỷ đồng (giảm 2%) so với dự toán năm 2020<sup>15</sup>. Dự toán thu NSDP hưởng năm 2021 (loại trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT) Trung ương giao giảm 122,74 tỷ đồng (giảm 8%) so với dự toán năm 2020).*

## **2. Xây dựng dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:**

Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu: 480 tỷ đồng (*bằng dự toán Trung ương giao*); Trong đó:

- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu: 360 tỷ đồng;
- Thuế xuất khẩu: 100 tỷ đồng;
- Thuế nhập khẩu: 20 tỷ đồng;

## **II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Căn cứ vào định mức phân bổ hiện hành và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ trong năm 2021; dự toán tổng chi NSDP quản lý: **9.161,97 tỷ đồng**; Trong đó:

### **1. Chi đầu tư phát triển: 1.400,71 tỷ đồng**, bao gồm:

1.1. Chi đầu tư cho các dự án: 1.216,11 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư XDCB tập trung: 396,11 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 780 tỷ đồng<sup>16</sup> (*đã loại trừ 10% thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 48 tỷ đồng; 10% thu tiền sử dụng đất của toàn tỉnh để bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh: 92 tỷ đồng*).

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 40 tỷ đồng.

1.2. Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP: 107,6 tỷ đồng.

1.3. Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020: 30 tỷ đồng.

1.4. Chi thực hiện đầu tư các công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - nước CHDCND Lào: 04 tỷ đồng.

1.5. Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh: 03 tỷ đồng.

1.6. Chi đầu tư khác: 40 tỷ đồng.

### **2. Chi thường xuyên: 4.874,141 tỷ đồng**; Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.222,479 tỷ đồng<sup>17</sup>
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 21,839 tỷ đồng<sup>18</sup>

<sup>13</sup> Ước thực hiện thu nội địa (loại trừ thu tiền SD đất, XSKT) năm 2020: 1.896 tỷ đồng;

<sup>14</sup> Dự toán thu nội địa TW giao năm 2021 (loại trừ thu tiền SD đất, XSKT): 1.841,1 tỷ đồng;

<sup>15</sup> Dự toán thu nội địa TW giao năm 2020: 2.440 tỷ đồng; Loại trừ thu tiền SD đất, XSKT, thu nội địa: 1.900 tỷ đồng; Dự toán TW giao thu nội địa NSDP hưởng (loại trừ thu tiền SD đất, XSKT): 1.605,3 tỷ đồng;

<sup>16</sup> Kế hoạch giao thu tiền sử dụng đất năm 2020: 920 tỷ đồng (cấp tỉnh: 480 tỷ; cấp huyện: 440 tỷ đồng)

<sup>17</sup> Dự toán chi SNGD TW giao năm 2021: 2.164,228 tỷ đồng; giảm so với DT TW giao năm 2020: 41,295 tỷ đồng;

<sup>18</sup> Dự toán chi SN khoa học và công nghệ TW giao năm 2021: 19,57 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp môi trường: 68,206 tỷ đồng<sup>19</sup>.

**3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 4,1 tỷ đồng.**

**4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng.**

**5. Chi dự phòng: 191,344 tỷ đồng**, đảm bảo theo quy định của Luật NSNN.

**6. Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm: 2.488,766 tỷ đồng** (bằng dự toán Trung ương giao). Đối với kinh phí NSTW hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT trên địa bàn: Đề nghị HĐND tỉnh thống nhất phương án phân bổ 70% số kinh phí NSTW cho lực lượng Công an<sup>20</sup>; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương.

**7. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện hỗ trợ thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ: 120,788 tỷ đồng.**

**8. Chi tạo nguồn, điều chỉnh cải cách tiền lương: 81,121 tỷ đồng**

### III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021:

**1. Tổng nguồn thu NSDP: 9.054,37 tỷ đồng, gồm:**

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 2.560,7 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.434,893 tỷ đồng.
- Nguồn tự đảm bảo cải CCTL năm trước chuyển sang: 28,777 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương từ năm trước chuyển sang: 30 tỷ đồng.

**2. Tổng chi NSDP: 9.161,97 tỷ đồng, gồm:**

- Chi cân đối NSDP: 6.552,416 tỷ đồng;
- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu: 2.488,766 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện một số chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 120,788 tỷ đồng.

**3. Bội chi NSDP: 107,6 tỷ đồng** (bằng mức bội chi tối đa Trung ương giao)

### IV. SỐ VAY VÀ PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY NĂM 2021

**1. Tổng mức vay trong năm: 137,9 tỷ đồng** (bằng dự toán Trung ương giao); trong đó:

- Vay để trả nợ gốc: 30,3 tỷ đồng;
- Vay để bù đắp bội chi: 107,6 tỷ đồng.

**2. Số nợ gốc phải trả trong năm 2021: 30,3 tỷ đồng** (bằng dự toán TW giao). Trong đó, số nợ gốc phải trả theo các hợp đồng tín dụng về nguồn vay vốn Chương trình kiên cố hóa kênh mương với Ngân hàng Phát triển: 28,5 tỷ đồng.

**3. Nguồn vốn trả nợ gốc vay trong năm:** Nguồn vốn vay.

### IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2021

Năm 2021 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm đầu triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII; Trong điều kiện tình hình kinh tế - xã hội cả

<sup>19</sup> Dự toán chi SN môi trường TW giao năm 2021: 56,842 tỷ đồng;

<sup>20</sup> Bao gồm Công an tỉnh và Công an các huyện, thành phố, thị xã;



nước nói chung và của tỉnh Quảng Trị nói riêng tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thách thức do dịch bệnh Covid-19 vẫn còn tiếp diễn. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2021 và đảm bảo cân đối ngân sách địa phương; cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

### **1. Tăng cường các biện pháp quản lý thu NSNN:**

Tổ chức thực hiện tốt công tác thu ngân sách, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu NSNN năm 2021 được HĐND tỉnh giao; Trong đó:

- Tập trung chỉ đạo sát sao, quyết liệt các Sở, ngành, chính quyền địa phương các cấp, cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế, Hải quan tăng cường công tác quản lý thu NSNN trên địa bàn. Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách, đặc biệt là các khoản thu lớn, khoản thu mới phát sinh, khoản thu cần sự phối hợp của nhiều ngành (như: đất đai, tài nguyên, khoáng sản, ...).

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển ổn định, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2021.

- Tăng cường chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế, chống chuyên giá; chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

- Ngành Thuế, Hải quan chủ động nắm chắc nguồn thu, đề ra các giải pháp phù hợp với từng lĩnh vực, địa bàn, đối tượng thu,...; thường xuyên đánh giá kết quả và tiến độ thực hiện nhiệm vụ thu NSNN, tham mưu các giải pháp chỉ đạo, điều hành kịp thời. Thực hiện rà soát, động viên các doanh nghiệp có trụ sở ở địa phương khác nhưng phát sinh hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện đăng ký kê khai và nộp thuế cho ngân sách tỉnh.

- Thực hiện kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và cơ quan thanh tra liên quan đến thu NSNN.

### **2. Tổ chức quản lý, điều hành chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; Trong đó:**

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, triệt để tiết kiệm, phòng chống lãng phí.

- Đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, kể cả chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo các CTMT, mục tiêu quốc gia.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; chủ động rà soát để đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai và giải ngân vốn cho các dự án, thực hiện điều chuyển theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư từ những dự án không có khả năng giải ngân sang dự án có khả năng giải ngân tốt hơn.

- Các chương trình, đề án, nhiệm vụ có sử dụng NSNN phải được thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối ngân sách, bảo đảm nhiệm vụ được phê duyệt có đủ nguồn lực thực hiện. Không ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các Nghị quyết, chương trình, đề án khi chưa xác định rõ và chưa cân đối được nguồn kinh phí.

- Các đơn vị sử dụng ngân sách phải điều hành, quản lý chi ngân sách trong

phạm vi dự toán được giao, đúng định mức, chế độ quy định; triệt để tiết kiệm chi và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

Trên đây là báo cáo tình thực hiện nhiệm vụ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách năm 2020 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách năm 2021. UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh khóa VII - kỳ họp thứ 19./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Hưng**

## BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

ĐẾN NGÀY 31/10/2020

(Kèm theo Báo cáo số 274/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán TW 2020	Dự toán ĐP 2020	Thực hiện 10 tháng (đến ngày 31/10/2020)	So sánh TH /DTĐP (%)	So sánh TH /DTTW (%)	So sánh cùng kỳ (%)
<b>Tổng số (A+B+...+G)</b>	<b>9.465.908</b>	<b>10.095.908</b>	<b>9.125.196</b>	<b>90%</b>	<b>96%</b>	<b>109%</b>
<b>A. Tổng thu NS trên địa bàn</b>	<b>2.800.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>2.787.472</b>	<b>82%</b>	<b>100%</b>	<b>110%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>2.440.000</b>	<b>2.950.000</b>	<b>2.449.251</b>	<b>83%</b>	<b>100%</b>	<b>115%</b>
<i>Trong đó: - NSDP hưởng</i>	<i>2.145.300</i>	<i>2.624.220</i>	<i>2.147.768</i>	<i>82%</i>	<i>100%</i>	<i>111%</i>
<i>- NS tỉnh hưởng</i>		<i>1.662.980</i>	<i>1.223.302</i>	<i>74%</i>		<i>135%</i>
<i>* Thu NSDP hưởng không kể thu sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết</i>	<i>1.605.300</i>	<i>1.664.220</i>	<i>1.289.291</i>	<i>77%</i>	<i>80%</i>	<i>103%</i>
<i>* Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết</i>	<i>1.900.000</i>	<i>1.990.000</i>	<i>1.590.774</i>	<i>80%</i>	<i>84%</i>	<i>110%</i>
1. Thu từ DNNN TW	190.000	190.000	151.885	80%	80%	98%
2. Thu DNNN địa phương	105.000	105.000	68.874	66%	66%	108%
3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	18.000	18.000	34.424	191%	191%	225%
4. Thu ngoài quốc doanh	783.000	813.000	549.883	68%	70%	96%
5. Lệ phí trước bạ	160.000	160.000	121.979	76%	76%	94%
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			123			122%
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	4.058	101%	101%	80%
8. Thuế thu nhập cá nhân	95.000	100.000	96.982	97%	102%	117%
9. Thuế bảo vệ môi trường	310.000	360.000	378.329	105%	122%	178%
10. Thu phí và lệ phí	70.000	70.000	52.372	75%	75%	99%
- Phí và lệ phí TW	22.000	22.000	12.593	57%	57%	90%
- Phí và lệ phí tỉnh	48.000	22.165	18.887	85%	39%	111%
- Phí và lệ phí huyện, xã		25.835	20.892	81%		97%
11. Thu tiền sử dụng đất	500.000	920.000	830.719	90%	166%	126%
12. Thu tiền thuê đất	23.000	23.000	22.637	98%	98%	80%
13. Thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.000	27.000	4.474	17%	18%	2091%
14. Thu cấp quyền khai thác	15.000	15.000	11.920	79%	79%	84%
15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	27.758	69%	69%	85%
16. Thu khác	85.000	88.000	77.557	88%	91%	84%
<i>Trong đó:</i>						
<i>- NSTW hưởng</i>			<i>44.134</i>			
<i>- NSDP hưởng</i>			<i>33.423</i>			
17. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công	7.000	7.000	6.844	98%	98%	87%
18. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000	8.433	84%	84%	81%
<b>II. Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>360.000</b>	<b>450.000</b>	<b>301.174</b>	<b>67%</b>	<b>84%</b>	<b>79%</b>
<b>III. Thu đóng góp</b>			<b>16.952</b>			<b>129%</b>
<b>IV. Thu viện trợ</b>			<b>701</b>			<b>512%</b>
<b>VI. Thu hồi các khoản vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>			<b>19.394</b>			
<b>B. Vay của NSNN</b>	<b>-</b>		<b>6.256</b>			
1. Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			6.256			
2. Tạm vay khác						
<b>C. Thu bổ sung từ NS Trung ương</b>	<b>6.665.908</b>	<b>6.665.908</b>	<b>4.949.643</b>	<b>74%</b>	<b>74%</b>	<b>115%</b>
<b>E. Thu bổ sung từ kết dư</b>		<b>30.000</b>	<b>1.935</b>			
<b>F. Thu chuyển nguồn</b>			<b>1.360.690</b>			
<b>G. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>19.200</b>			

**BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**  
**ĐẾN NGÀY 31/10/2020**

(Kèm theo Báo cáo số **271** /BC-UBND ngày **02** tháng **12** năm 2020 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán Trung ương giao	Dự toán địa phương giao	Thực hiện đến ngày 31/10/2020	So sánh TH /DTĐP (%)	So sánh TH /DTTW (%)	So sánh cùng kỳ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.995.208</b>	<b>9.504.128</b>	<b>6.866.661</b>	<b>72%</b>	<b>76%</b>	<b>113%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.265.377</b>	<b>6.660.542</b>	<b>4.796.638</b>	<b>72%</b>	<b>77%</b>	<b>112%</b>
I	Chi đầu tư phát triển	1.139.100	1.514.100	773.029	51%	68%	102%
II	Chi thường xuyên	5.001.753	4.936.453	4.023.388	82%	80%	114%
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.205.523	2.205.523	1.640.911	74%	74%	
2	Chi khoa học và công nghệ	19.570	20.070	16.994	85%	87%	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		63.909	44.409	69%		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	1.900	221	12%	12%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000				
V	Dự phòng ngân sách	121.624	165.270				
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		41.819				
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CTMT, NHIỆM VỤ</b>	<b>2.729.831</b>	<b>2.729.831</b>	<b>1.239.017</b>	<b>45%</b>	<b>45%</b>	<b>132%</b>

10/10/10



**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số **271** /BC-UBND ngày **02** tháng **12** năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.320.128</b>	<b>11.299.286</b>	<b>1.979.158</b>	<b>121%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.624.220</b>	<b>2.510.548</b>	<b>(113.672)</b>	<b>96%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.332.200	1.317.004	(15.196)	99%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.292.020	1.193.544	(98.476)	92%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.665.908</b>	<b>7.312.611</b>	<b>646.703</b>	<b>110%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.729.831	<b>3.376.534</b>	646.703	124%
3	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	356.501	356.501	-	100%
<b>III</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>41.202</b>	<b>41.202</b>	
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>32.502</b>		
<b>V</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>19.394</b>	-	
<b>VI</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>1.935</b>	<b>1.935</b>	
<b>VII</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang</b>	<b>30.000</b>	<b>1.380.393</b>	<b>1.350.393</b>	
<b>VIII</b>	<b>Thu viện trợ</b>		<b>701</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.504.128</b>	<b>10.601.723</b>	<b>1.097.595</b>	<b>112%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>6.660.542</b>	<b>6.786.384</b>	<b>125.842</b>	<b>102%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.514.100	1.605.279	91.179	106%
2	Chi thường xuyên	4.936.453	5.179.266	242.813	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	839	(1.061)	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	165.270	-		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	41.819	-		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.729.831</b>	<b>3.660.382</b>	<b>930.551</b>	<b>134%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	512.674	552.503	39.829	108%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217.157	3.107.879	890.722	140%
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn BSCMT NS tỉnh cho NS huyện</b>	<b>113.755</b>	<b>113.755</b>	-	<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>	-	<b>41.202</b>	<b>41.202</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>184.000</b>	<b>(697.563)</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>58.500</b>	<b>34.500</b>	<b>(24.000)</b>	<b>59%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	34.500	(24.000)	59%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>220.900</b>	<b>56.126</b>	<b>(164.774)</b>	<b>25%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	184.000	21.626	(162.374)	12%
2	Vay để trả nợ gốc	36.900	34.500	(2.400)	93%

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 27A /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán DP năm 2020		Ước TH năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.400.000</b>	<b>2.624.220</b>	<b>3.300.895</b>	<b>2.568.595</b>	<b>97%</b>	<b>98%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.950.000</b>	<b>2.624.220</b>	<b>2.880.848</b>	<b>2.510.548</b>	<b>98%</b>	<b>96%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	190.000	190.000	190.000	190.000	100%	100%
	Thuế giá trị gia tăng	150.000	150.000	158.000	158.000	105%	105%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000	11.000	9.500	9.500	86%	86%
	Thuế tài nguyên	29.000	29.000	22.500	22.500	78%	78%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	105.000	105.000	85.000	85.000	81%	81%
	Thuế giá trị gia tăng	90.800	90.800	72.130	72.130	79%	79%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	12.300	12.300	98%	98%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong	200	200	70	70	35%	35%
	Thuế tài nguyên	1.500	1.500	500	500	33%	33%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.000	18.000	37.500	37.500	208%	208%
	Thuế giá trị gia tăng	10.600	10.600	14.644	14.644	138%	138%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.400	7.400	22.800	22.800	308%	308%
	Thuế tài nguyên			56	56		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	813.000	813.000	661.000	661.000	81%	81%
	Thuế giá trị gia tăng	632.300	632.300	500.000	500.000	79%	79%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000	36.000	36.000	65%	65%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong	88.300	88.300	92.000	92.000	104%	104%
	Thuế tài nguyên	37.400	37.400	33.000	33.000	88%	88%
5	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	100.000	105.000	105.000	105%	105%
6	Thuế bảo vệ môi trường	360.000	133.920	460.000	171.100	128%	128%
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	226.080		288.900		128%	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	133.920	133.920	171.100	171.100	128%	128%
7	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000	142.000	142.000	89%	89%
8	Thu phí, lệ phí	70.000	48.000	63.000	44.300	90%	92%
	Phí và lệ phí trung ương	22.000		18.700		85%	
	Phí và lệ phí tỉnh	22.165	22.165	20.600	20.600	93%	93%
	Phí và lệ phí huyện, xã	25.835	25.835	23.700	23.700	92%	92%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			148	148		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	5.000	5.000	125%	125%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	23.000	23.000	25.000	25.000	109%	109%
12	Thu tiền sử dụng đất	920.000	920.000	945.725	945.725	103%	103%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất	27.000	27.000	4.475	4.475		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	35.000	35.000	88%	88%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	7.300	15.000	7.300	100%	100%
15	Thu khác ngân sách	88.000	18.000	90.000	35.000	102%	194%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	8.000	8.000	114%	114%
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn	10.000	10.000	9.000	9.000	90%	90%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>450.000</b>		<b>362.000</b>		<b>80%</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	317.695		258.000		81%	
2	Thuế xuất khẩu	87.257		74.000		85%	
3	Thuế nhập khẩu	44.895		24.000		53%	
4	Thuế TTĐB và thu khác	153		6.000			
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>			<b>701</b>	<b>701</b>		
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>37.952</b>	<b>37.952</b>		





## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 121/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.504.128</b>	<b>10.601.723</b>	<b>1.097.595</b>	<b>112%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.660.542</b>	<b>6.786.384</b>	<b>125.842</b>	<b>102%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.514.100</b>	<b>1.605.279</b>	<b>91.179</b>	<b>106%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.226.100	1.503.522	277.422	123%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	184.000	21.626	(162.374)	12%
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	-	100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	-	100%
7	Chi đầu tư khác	40.000	40.000	-	100%
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	27.000	3.131	(23.869)	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.936.453</b>	<b>5.179.266</b>	<b>242.813</b>	<b>105%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.205.523	2.223.929	18.406	101%
	- Chi khoa học và công nghệ	20.070	21.286	1.216	106%
	- Chi sự nghiệp môi trường	63.909	63.909	-	100%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.900</b>	<b>839</b>	<b>(1.061)</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>165.270</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>41.819</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.729.831</b>	<b>3.660.382</b>	<b>930.551</b>	<b>134%</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG</b>	<b>512.674</b>	<b>552.503</b>	<b>39.829</b>	<b>108%</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.217.157</b>	<b>3.107.879</b>	<b>(46.668)</b>	<b>140%</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	1.687.098	1.857.775	170.677	110%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT, nhiệm vụ	530.059	1.250.104	(217.345)	236%
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>113.755</b>	<b>113.755</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>
<b>E</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>-</b>	<b>41.202</b>	<b>41.202</b>	

**DÁNH GIÁ CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

Kèm theo Báo cáo số **271** /BC-UBND ngày **02** tháng **12** năm 2020 của UBND tỉnh



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.358.888</b>	<b>9.723.055</b>	<b>1.344.072</b>	<b>116%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.662.980	1.369.038	(293.942)	82%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.665.908	7.312.611	646.703	110%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	-	100%
	Thu bổ sung ngoài kế hoạch	-	261.830	261.830	
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.729.831	3.114.704	384.873	114%
	Thu bổ sung cải cách tiền lương	356.501	356.501	-	100%
2	Thu kết dư ngân sách				
3	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương từ năm trước chuyển sang	30.000	959.282	929.282	
4	Thu viện trợ		701		
5	Các khoản huy động đóng góp		27.735	27.735	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		34.294	34.294	
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		19.394		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.542.888</b>	<b>9.075.506</b>	<b>532.618</b>	<b>106%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.869.664	5.236.463	(633.201)	89%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.673.224	3.839.043	1.165.819	144%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.298.356	2.298.356	-	100%
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	261.113	261.113	-	100%
-	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	113.755	1.279.574	1.165.819	1125%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu/Chênh lệch thu, chi</b>	<b>184.000</b>	<b>(647.548)</b>		<b>-352%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.634.464</b>	<b>5.415.274</b>	<b>1.770.593</b>	<b>149%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	961.240	1.141.510	180.270	119%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.673.224	3.839.043	1.165.819	144%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.298.356	2.298.356	-	100%
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	261.113	261.113	-	100%
-	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	113.755	1.279.574	1.165.819	
-	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi		-	-	
3	Thu kết dư		1.935	1.935	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		421.111	421.111	
5	Các khoản huy động đóng góp		10.217		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.458	1.458	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.634.464</b>	<b>5.365.260</b>	<b>1.730.795</b>	<b>148%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.634.464	5.365.260	1.730.795	148%

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGAN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 377/YBC-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã	Dự toán năm 2020				Ước thực hiện năm 2020				So sánh (%)			
		Tổng số		Bao gồm		Tổng số		Bao gồm		Tổng số		Bao gồm	
		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD
A	B	1=2+3	3	4	5=6+7	6	7	4	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.065.500</b>	<b>715.500</b>	<b>673.600</b>	<b>1.237.253</b>	<b>664.553</b>	<b>572.700</b>	<b>609.257</b>	<b>116%</b>	<b>93%</b>	<b>164%</b>	<b>90%</b>	
1	Thành phố Đông Hà	496.800	356.800	341.500	469.611	274.611	195.000	268.111	95%	77%	139%	79%	
2	Thị xã Quảng Trị	61.900	41.900	40.500	80.339	35.339	45.000	33.329	130%	84%	225%	82%	
3	Huyện Vĩnh Linh	115.100	75.100	65.500	167.860	57.860	110.000	53.470	146%	77%	275%	82%	
4	Huyện Gio Linh	59.000	39.000	36.000	103.220	58.220	45.000	54.020	175%	149%	225%	150%	
5	Huyện Triệu Phong	66.050	41.050	38.350	64.120	36.120	28.000	31.420	97%	88%	112%	82%	
6	Huyện Hải Lăng	110.500	63.500	60.400	149.480	96.480	53.000	78.980	135%	152%	113%	131%	
7	Huyện Cam Lộ	80.950	40.950	39.050	108.130	40.130	68.000	37.130	134%	98%	170%	95%	
8	Huyện Đakrông	23.500	16.500	13.600	37.683	24.883	12.800	18.457	160%	151%	183%	136%	
9	Huyện Hướng Hoá	51.400	40.400	38.400	55.310	39.410	15.900	33.410	108%	98%	145%	87%	
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	300	300	300	1.500	1.500	0	930	500%				

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ TƯỜNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số 02/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm:																	
				1. Thu từ DNNN trung ương	2. Thu DNNN địa phương	3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4. Lệ phí trước bạ	5. Thuế bảo vệ môi trường	6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thuế phí, lệ phí	9. Thu cấp quyền SDD	10. Thu tiền thuê đất	11. Thuế thu nhập cá nhân	12. Thu tiền thuế nhà, bán nhà thuộc SHNN	13. Thu khác ngân sách	14. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	15. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.237.253</b>	<b>1.237.253</b>	<b>13.666</b>	<b>273.278</b>	<b>142.000</b>	<b>36.000</b>	<b>148</b>	<b>5.000</b>	<b>28.680</b>	<b>572.700</b>	<b>25.000</b>	<b>61.395</b>		<b>48.296</b>					<b>4.000</b>	
1	Thành phố Đông Hà	469.611	469.611	10.500	120.000	65.500		40	4.700	15.200	195.000	12.460	35.000		6.000					500	4.000
2	Thị xã Quảng Trị	80.339	80.339		17.000	8.200		10	196	1.400	45.000	2.100	4.300		2.000					10	
3	Huyện Vĩnh Linh	167.860	167.860	600	31.000	13.100			20	1.720	110.000	2.230	4.800		3.300					1.090	
4	Huyện Gio Linh	103.220	103.220	1.549	14.000	10.800			11	1.600	45.000	4.300	2.600		3.500					700	
5	Huyện Triệu Phong	64.120	64.120	347	14.700	11.200			13	1.500	28.000	1.160	2.500		3.000					1.700	
6	Huyện Hải Lăng	149.480	149.480	360	27.000	9.300	36.000		10	1.800	53.000	1.010	3.500		15.000					2.500	
7	Huyện Cam Lộ	108.130	108.130		20.400	10.000			30	1.700	68.000	1.000	4.000		2.500					500	
8	Huyện Đakrông	37.683	37.683	230	13.670	2.900		98	10	550	12.800	139	860		6.426						
9	Huyện Hướng Hoá	55.310	55.310		14.800	11.000			10	3.200	15.900	600	3.800		6.000						
10	Huyện Đào Cồn Cò	1.500	1.500	80	708					10		1	35		570						



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 27/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.320.128</b>	<b>11.304.702</b>	<b>9.054.370</b>	<b>(798.789)</b>	<b>80%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.624.220</b>	<b>2.510.548</b>	<b>2.560.700</b>	<b>50.152</b>	<b>102%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.332.200	1.317.004	1.297.260	(19.744)	99%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.292.020	1.193.544	1.263.440	69.896	106%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.665.908</b>	<b>7.312.611</b>	<b>6.434.893</b>	<b>(877.718)</b>	<b>88%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	3.579.576	-	100%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		261.830	-		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.729.831	3.114.704	2.488.766	(625.938)	80%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	356.501	356.501	366.551	10.050	103%
<b>III</b>	<b>Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang</b>			<b>28.777</b>	<b>28.777</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>1.935</b>			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang</b>	<b>30.000</b>	<b>1.380.393</b>	<b>30.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>37.952</b>			
<b>VII</b>	<b>Thu viện trợ</b>		<b>701</b>			
<b>VIII</b>	<b>Thu hồi các khoản vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>19.394</b>			
<b>IX</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>41.168</b>	<b>-</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.504.128</b>	<b>10.601.723</b>	<b>9.161.970</b>	<b>(342.158)</b>	<b>96%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>6.660.542</b>	<b>6.786.384</b>	<b>6.552.416</b>	<b>(108.126)</b>	<b>98%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.514.100	1.605.279	1.400.710	(113.390)	93%
2	Chi thường xuyên	4.936.453	5.179.266	4.874.141	(62.312)	99%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	839	4.100	2.200	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	165.270	-	191.344	26.074	116%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	41.819	-	81.121		194%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.729.831</b>	<b>3.660.382</b>	<b>2.488.766</b>	<b>(241.065)</b>	<b>91%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	512.674	552.503	-		0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217.157	3.107.879	-		0%
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>113.755</b>	<b>113.755</b>	<b>120.788</b>	<b>7.033</b>	<b>106%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>	<b>-</b>	<b>41.202</b>	<b>-</b>		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>184.000</b>	<b>(702.979)</b>	<b>107.600</b>	<b>(76.400)</b>	<b>58%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>58.500</b>	<b>34.500</b>	<b>30.300</b>	<b>(28.200)</b>	<b>52%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	34.500	30.300	(28.200)	52%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp		-	-	-	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>220.900</b>	<b>56.126</b>	<b>137.900</b>	<b>(83.000)</b>	<b>62%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	184.000	21.626	107.600	(76.400)	58%
2	Vay để trả nợ gốc	36.900	34.500	30.300	(6.600)	82%



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số 271/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.504.128</b>	<b>9.161.970</b>	<b>(342.158)</b>	<b>96%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.660.542</b>	<b>6.552.416</b>	<b>(108.126)</b>	<b>98%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.514.100</b>	<b>1.400.710</b>	<b>(113.390)</b>	<b>93%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.226.100	1.216.110	(9.990)	99%
	<i>Trong đó: Chi theo nguồn vốn</i>			-	
	- Chi XD CB tập trung	415.100	396.110	(18.990)	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	771.000	780.000	9.000	101%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	-	100%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	184.000	107.600	(76.400)	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	-	100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	-	100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	-	100%
6	Chi đầu tư khác	40.000	40.000	-	100%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.936.453</b>	<b>4.874.141</b>	<b>(62.312)</b>	<b>99%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.205.523	2.222.479	16.956	101%
	- Chi khoa học và công nghệ	20.070	21.839	1.769	109%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66.870	68.206	1.336	102%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.900</b>	<b>4.100</b>	<b>2.200</b>	<b>216%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>165.270</b>	<b>191.344</b>	<b>26.074</b>	<b>116%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>41.819</b>	<b>81.121</b>	<b>39.302</b>	<b>194%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>2.729.831</b>	<b>2.488.766</b>	<b>(241.065)</b>	<b>91%</b>
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>113.755</b>	<b>120.788</b>	<b>7.033</b>	<b>106%</b>
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**BỘ CHI VÀ PHƯƠNG AN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**(Kèm theo Báo cáo số **371** /BC-UBND ngày **02** tháng **12** năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
<b>A</b>	<b>THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (DTTW)</b>	<b>2.510.548</b>	<b>2.022.560</b>	<b>(487.988)</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.786.384</b>	<b>6.552.416</b>	<b>(233.968)</b>
<b>C</b>	<b>BỘ CHI NSDP (MỨC TỐI ĐA)</b>	<b>21.626</b>	<b>107.600</b>	<b>85.974</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>502.110</b>	<b>404.512</b>	<b>(97.598)</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>104.517</b>	<b>126.143</b>	<b>21.626</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>21%</i>	<i>31%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	20.517	76.643	56.126
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	84.000	49.500	(34.500)
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>34.500</b>	<b>30.300</b>	<b>(4.200)</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>34.500</b>	<b>30.300</b>	<b>(4.200)</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		1.800	1.800
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	34.500	28.500	(6.000)
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>34.500</b>	<b>30.300</b>	<b>(4.200)</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	34.500	30.300	(4.200)
-	Bội thu NSDP			-
-	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>56.126</b>	<b>137.900</b>	<b>81.774</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>56.126</b>	<b>137.900</b>	<b>81.774</b>
-	Vay để bù đắp bội chi	21.626	107.600	85.974
-	Vay để trả nợ gốc	34.500	30.300	(4.200)
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>56.126</b>	<b>137.900</b>	<b>81.774</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	56.126	137.900	81.774
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>126.143</b>	<b>233.743</b>	<b>107.600</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>25%</i>	<i>58%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	76.643	212.743	136.100
3	Vốn khác	49.500	21.000	(28.500)
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>839</b>	<b>4.100</b>	<b>3.261</b>



## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 274/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.358.888</b>	<b>9.723.055</b>	<b>8.069.983</b>	<b>(661.060)</b>	<b>83%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.662.980	1.369.038	1.605.090	236.052	117%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.665.908	7.312.611	6.434.893	(877.718)	88%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	3.579.576	-	100%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		261.830	-		
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	356.501	356.501	366.551	10.050	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.729.831	3.114.704	2.488.766	(625.938)	80%
3	Thu kết dư ngân sách		-			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	30.000	959.282	30.000		3%
5	Thu viện trợ		701			
6	Các khoản huy động đóng góp	-	27.735	-		
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		34.294	-		
8	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		19.394	-	(19.394)	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.542.888</b>	<b>9.075.506</b>	<b>8.177.583</b>	<b>(365.305)</b>	<b>96%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.869.664	5.236.463	5.509.388	(360.276)	94%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.673.224	3.839.043	2.668.195	(5.029)	100%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.298.356	2.298.356	2.341.256	42.900	102%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	261.113	261.113	206.151	(54.962)	79%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	113.755	1.279.574	120.788	7.033	106%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>184.000</b>	<b>(647.548)</b>	<b>107.600</b>		
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.634.464</b>	<b>5.415.274</b>	<b>3.652.582</b>	<b>(1.356.748)</b>	<b>67%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	961.240	1.141.510	955.610	(185.900)	84%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.673.224	3.839.043	2.668.195	(1.170.848)	70%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.298.356	2.298.356	2.341.256	42.900	102%
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	261.113	261.113	206.151	(54.962)	
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	113.755	1.279.574	120.788	(1.158.786)	9%
3	Thu kết dư		1.935	-		
4	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang		421.111	28.777		
5	Các khoản huy động đóng góp		10.217			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.458	-		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.634.464</b>	<b>5.365.260</b>	<b>3.652.582</b>	<b>18.118</b>	<b>100%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.634.464	5.365.260	3.652.582	18.118	100%



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số 27/BCE-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Bao gồm															
				Thu địa phương	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:			Thu cấp quyền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác
										Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Phí BVMT đối với khai thác KS							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.083.600</b>	<b>955.610</b>	<b>10.540</b>	<b>282.000</b>	<b>150.000</b>	<b>36.000</b>	<b>5.000</b>	<b>34.315</b>	<b>9.550</b>	<b>2.045</b>	<b>440.000</b>	<b>23.001</b>	<b>51.980</b>	<b>40.764</b>	<b>24.900</b>	<b>3.000</b>	<b>7.000</b>	
1	Thành phố Đông Hà	462.000	424.850	10.500	126.000	73.000		4.710	16.900	2.250	500	172.000	14.500	31.700	8.890	4.200		3.000	800
2	Thị xã Quảng Trị	55.500	51.780		18.990	8.390		200	1.920	1.020	250	20.000	1.300	3.000	1.700	700			
3	Huyện Hải Lăng	148.000	96.100		24.000	9.500	36.000	10	2.000	700	300	60.000	850	2.800	10.340	9.200			2.500
4	Huyện Triệu Phong	57.000	52.920		16.910	11.100		10	2.380	1.280	250	20.000	1.200	1.800	1.900	800			1.700
5	Huyện Gio Linh	64.000	58.400		17.810	11.200		10	2.640	1.100	35	25.000	1.440	2.200	3.000	2.000			700
6	Huyện Vĩnh Linh	140.000	127.440		31.640	13.800		20	2.540	1.060	20	80.000	2.300	3.300	5.500	3.500			900
7	Huyện Cam Lộ	80.000	73.910		21.150	10.300		30	1.770	590	200	40.000	950	3.350	2.050	1.500			400
8	Huyện Đakrông	24.500	21.550		9.130	2.700		10	700	150	40	8.000	60	800	3.100	2.000			
9	Huyện Hướng Hoá	52.000	48.100		16.140	10.000			3.460	1.400	450	15.000	400	3.000	4.000	1.000			
10	Huyện Đảo Côn Cò	600	560	40	230	10			5				1	30	284				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.161.970</b>	<b>5.509.388</b>	<b>3.652.582</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.552.416</b>	<b>3.020.622</b>	<b>3.531.794</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.400.710</b>	<b>958.994</b>	<b>441.716</b>
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.216.110	774.394	441.716
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi XD/CB tập trung phân bổ	396.110	350.394	45.716
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	780.000	384.000	396.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600	107.600	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Chi đầu tư khác	40.000	40.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.874.141</b>	<b>1.853.891</b>	<b>3.020.250</b>
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479	424.106	1.781.417
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	20.070	
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206	10.649	53.260
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>4.100</b>	<b>4.100</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>191.344</b>	<b>121.516</b>	<b>69.828</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>81.121</b>	<b>81.121</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.488.766</b>	<b>2.488.766</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.176.705</b>	<b>2.176.705</b>	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu</b>	<b>312.061</b>	<b>312.061</b>	
1	Vốn ngoài nước	26.560	26.560	
2	Vốn trong nước	285.501	285.501	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.187	22.187	
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	15.341	15.341	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.293	5.293	

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	8.627	8.627	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	979	979	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	25.530	25.530	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.929	14.929	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	22.699	22.699	
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	42.924	42.924	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.889	37.889	
	- Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.376	2.376	
	- Vốn chuẩn bị động viên	10.000	10.000	
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.160	6.160	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	24.121	24.121	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>120.788</b>		<b>120.788</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**Ghi chú:**

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.

(2) Phân bổ 70% cho lực lượng Công an (bao gồm Công an tỉnh và Công an các huyện, TP, TX) thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 221 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.309.377</b>	<b>8.177.583</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.839.043</b>	<b>2.668.195</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.470.334</b>	<b>5.509.388</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>895.184</b>	<b>958.994</b>
1	Chi đầu tư các dự án	844.107	774.394
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	21.626	107.600
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	1.000	30.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000
6	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công	3.131	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.902.607</b>	<b>1.853.891</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	425.011	413.021
2	Chi bảo vệ môi trường	10.649	14.946
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	442.512	425.608
4	Chi y tế, dân số và gia đình	450.564	429.252
5	Chi khoa học và công nghệ	20.657	21.839
6	Chi văn hóa thông tin	41.044	53.644
7	Chi phát thanh, truyền hình	23.673	21.451
8	Chi thể dục thể thao	2.496	2.016
9	Chi bảo đảm xã hội	103.291	51.918
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	324.222	331.950
11	Chi quốc phòng	33.233	45.663
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.267	13.283
13	Chi thường xuyên khác	18.989	29.300
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>839</b>	<b>4.100</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>121.516</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>81.121</b>
<b>VII</b>	<b>Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>2.665.254</b>	<b>2.488.766</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi từ các khoản huy động đóng góp</b>	<b>5.450</b>	

**Ghi chú:**

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHẾ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 221/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Đơn vị: Triệu đồng	
										1	2
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.509.388</b>	<b>958.994</b>	<b>1.853.891</b>	<b>4.100</b>	<b>1.000</b>	<b>121.516</b>	<b>81.121</b>	<b>2.488.766</b>		
<b>A</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.227.670</b>		<b>1.227.670</b>							
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.030		16.030							
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.889		20.889							
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.714		4.714							
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	31.563		31.563							
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.271		6.271							
6	Sở Giao thông vận tải	41.847		41.847							
7	Sở Tài chính	8.128		8.128							
8	Sở Xây dựng	5.097		5.097							
9	Sở Tư pháp	4.014		4.014							
10	Sở Công Thương	5.500		5.500							
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.421		9.421							
12	Sở Y tế	231.689		231.689							
13	Sở Khoa học - Công nghệ	25.511		25.511							
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	37.008		37.008							
15	Sở Thông tin - Truyền thông	8.530		8.530							
16	Sở Nội vụ	6.368		6.368							
17	Sở Ngoại vụ	4.642		4.642							
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	323.715		323.715							
19	Ban Quản lý khu Kinh tế	12.674		12.674							
20	Thanh tra tỉnh	6.796		6.796							
21	Ban Dân tộc	4.725		4.725							
22	Chi cục Bảo vệ môi trường	5.625		5.625							
23	Chi cục Biên, Hải đảo và KTTV	4.827		4.827							
24	Chi cục Dân số - KHH GD	2.252		2.252							
25	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.013		2.013							

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.502		1.502					
27	Chi cục Phát triển nông thôn	2.516		2.516					
28	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị	35.802		35.802					
29	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.713		7.713					
30	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	7.365		7.365					
31	Chi cục Thủy lợi	8.465		8.465					
32	Chi cục Thủy sản	2.509		2.509					
33	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.927		2.927					
34	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	1.411		1.411					
35	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	12.109		12.109					
36	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.835		1.835					
37	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	400		400					
38	Văn phòng Tỉnh ủy	103.395		103.395					
	<i>Trong đó:</i>								
	- Báo Quảng Trị	3.605		3.605					
39	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	754		754					
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.513		7.513					
41	Tỉnh Đoàn	3.552		3.552					
42	Hội Nông dân tỉnh	3.824		3.824					
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.959		3.959					
44	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.362		2.362					
45	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.106		1.106					
46	Tạp chí Cửa Việt	2.050		2.050					
47	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.215		1.215					
48	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.711		1.711					
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh	609		609					
50	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.772		1.772					
51	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.264		1.264					
52	Hội Người mù tỉnh	503		503					
53	Hội Đồng y tỉnh	203		203					
54	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	253		253					

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
55	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	272		272					
56	Hội Khuyến học tỉnh	203		203					
57	Hội Từ thiện	153		153					
58	Câu lạc bộ Đường 9	253		253					
59	Hội từ chính trị yêu nước	203		203					
60	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301		301					
61	Hội Y Dược và Kế hoạch hóa gia đình	153		153					
62	Hội Luật gia	203		203					
63	Đoàn Luật sư	90		90					
64	Trung tâm CNTT - Truyền thông	336		336					
65	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	12.146		12.146					
66	Đài Phát thanh - Truyền hình	21.451		21.451					
67	Trường Cao đẳng sư phạm	15.343		15.343					
68	Trường Chính trị Lê Duẩn	10.213		10.213					
69	Trường cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	7.174		7.174					
70	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Trị	1.693		1.693					
71	Trường Cao đẳng Y tế	3.639		3.639					
72	Nhà Thiếu nhi	1.751		1.751					
73	Trung tâm khuyến nông	9.431		9.431					
74	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.749		1.749					
75	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.430		2.430					
76	BQL RPH Hương Hóa - Đakrông	5.586		5.586					
77	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.408		4.408					
78	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.267		2.267					
79	Chi cục Thủy sản	3.334		3.334					
80	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cò	1.616		1.616					
81	BQL Bảo tồn TN bắc Hương Hóa	4.796		4.796					
82	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.469		3.469					
83	Trung tâm giống thủy sản	2.201		2.201					
84	BQL cảng cá Quảng Trị	2.377		2.377					
85	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.745		3.745					
86	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	659		659					

S	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B				2	3	4	5	6	7	8
87			Văn phòng đăng ký QSD đất	3.625		3.625					
88			Trung tâm tin học tỉnh	2.764		2.764					
89			Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	1.052		1.052					
90			Tổng đội TNXP	485		485					
91			Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.764		2.764					
92			Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.065		1.065					
93			Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	2.685		2.685					
94			Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	8.923		8.923					
95			Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.614		22.614					
96			Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000		3.000					
97			Công an tỉnh	4.300		4.300					
98			Cục Thống kê tỉnh	300		300					
<b>B</b>			<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.585.215</b>	<b>958.994</b>	<b>626.221</b>					
1			Chi đầu tư phát triển	958.994	958.994						
2			Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục								
			- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/NĐ-CP								
			- Học bổng học sinh dân tộc nội trú								
			- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617		617					
			- Dự phòng bổ trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	44.760		44.760					
3			Đào tạo cán bộ Lào	5.647		5.647					
4			Đào tạo lại	2.500		2.500					
5			Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	1.500		1.500					
6			Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.000		1.000					
7			Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế								
			- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	14.000		14.000					
			- Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ y tế								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566		84.566					
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438		46.438					
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616		16.616					
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318		14.318					
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539		6.539					
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405		5.405					
8	Dự phòng sự nghiệp y tế (bổ sung tiền lương; ...)	12.000		12.000					
9	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	7.000		7.000					
10	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP	11.928		11.928					
11	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740		740					
12	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội (NSTW bố trí trong định mức kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo vùng khó theo QĐ	6.087		6.087					
13	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	6.738		6.738					
14	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	48.000		48.000					
15	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị (SN TNMT)	211		211					
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	60.310		60.310					
17	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	6.000		6.000					
18	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045		27.045					
19	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể; nhiệm vụ khác của địa phương	2.868		2.868					
20	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	37.429		37.429					
21	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	92.000		92.000					
22	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyến đủ theo chỉ tiêu giao)	441		441					
23	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000					

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
24	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000		10.000					
25	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000		4.000					
26	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000		10.000					
27	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.250		11.250					
28	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625					
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.736		1.736					
29	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348					
30	Kinh phí thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018 - 2021	1.010		1.010					
31	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	10.000		10.000					
32	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	5.486		5.486					
<b>C</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN VAY</b>	<b>4.100</b>			<b>4.100</b>				
<b>D</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>			
<b>E</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>121.516</b>					<b>121.516</b>		
<b>F</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>81.121</b>						<b>81.121</b>	
<b>G</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>2.488.766</b>							<b>2.488.766</b>

**Ghi chú:**

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**ĐỀ TOÁN CHI TRỢNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO ĐỊNH MỤC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021**  
 (Kèm theo Báo cáo số 274/BC UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>															
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.853.891</b>	<b>425.608</b>	<b>21.839</b>	<b>58.946</b>	<b>429.252</b>	<b>53.644</b>	<b>21.451</b>	<b>2.016</b>	<b>14.946</b>	<b>413.021</b>	<b>34.664</b>	<b>94.093</b>	<b>331.950</b>	<b>51.918</b>	<b>29.300</b>	
<b>A</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.227.670</b>	<b>367.686</b>	<b>21.839</b>	<b>29.914</b>	<b>227.045</b>	<b>53.282</b>	<b>21.451</b>	<b>2.016</b>	<b>14.735</b>	<b>131.652</b>	<b>34.664</b>		<b>331.950</b>	<b>25.800</b>	<b>300</b>	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.030												16.030			
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.889				630								20.259			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.714												4.714			
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	31.563												5.763	25.800		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.271												6.271			
6	Sở Giao thông vận tải	41.847									34.664	34.664		7.183			
7	Sở Tài chính	8.128									225			7.903			
8	Sở Xây dựng	5.097												5.097			
9	Sở Tư pháp	4.014												4.014			
10	Sở Công Thương	5.500												5.500			
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.421								571	4.120			4.730			
12	Sở Y tế	231.689		21.839		227.045								4.644			
13	Sở Khoa học - Công nghệ	25.511												3.672			
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	37.008					29.165		986		1.000			5.857			
15	Sở Thông tin - Truyền thông	8.530					4.770							3.760			
16	Sở Nội vụ	6.368												6.368			
17	Sở Ngoại vụ	4.642												4.642			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	323.715	316.757											6.958			
19	Ban Quản lý khu Kinh tế	12.674								814	6.196			5.664			
20	Thanh tra tỉnh	6.796												6.796			
21	Ban Dân tộc	4.725												4.725			
22	Chi cục Bảo vệ môi trường	5.625								4.427				1.198			
23	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.827									3.669			1.158			
24	Chi cục Dân số - KHH GD	2.252												2.252			
25	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.013												2.013			
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.502												1.502			
27	Chi cục Phát triển nông thôn	2.516												2.516			
28	Chi cục Kiểm lâm Quang Trị	35.802									7.000			28.802			
29	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.713									1.882			5.831			
30	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	7.365									2.390			4.975			
31	Chi cục Thủy lợi	8.465									6.654			1.811			
32	Chi cục Thủy sản	2.509												2.509			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đăng, DT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
33	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.927									1.344			1.583		
34	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	1.411												1.411		
35	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	12.109												12.109		
36	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.835												1.835		
37	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	400												400		
38	Văn phòng Tỉnh ủy	103.395					18.381							85.014		
	<i>Trong đó:</i>															
	- Báo Quảng Trị	3.605												3.605		
39	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	754												754		
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.513												7.513		
41	Tỉnh Đoàn	3.552												3.552		
42	Hội Nông dân tỉnh	3.824												3.824		
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.959												3.959		
44	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.362												2.362		
45	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.106												1.106		
46	Tạp chí Cửa Việt	2.050												2.050		
47	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.215												1.215		
48	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.711												1.711		
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh	609												609		
50	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.772												1.772		
51	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.264												1.264		
52	Hội Người mù tỉnh	503												503		
53	Hội Đồng y tỉnh	203												203		
54	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	253												253		
55	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	272												272		
56	Hội Khuyển học tỉnh	203												203		
57	Hội Từ thiện	153												153		
58	Câu lạc bộ Đường 9	253												253		
59	Hội từ chính trị yêu nước	203												203		
60	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301												301		
61	Hội Y Dược và Kế hoạch hóa gia đình	153												153		
62	Hội Luật gia	203												203		
63	Đoàn Luật sư	90												90		
64	Trung tâm CNTT - Truyền thông	336					336									
65	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	12.146	11.116													
66	Đài Phát thanh - Truyền hình	21.451						21.451								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, ĐT, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
67	Trường Cao đẳng sư phạm	15.343	15.343													
68	Trường Chính trị Lê Duẩn	10.213	10.213													
69	Trường cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	7.174	7.174													
70	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Trị	1.693	1.693													
71	Trường Cao đẳng Y tế	3.639	3.639													
72	Nhà Thiếu nhi	1.751	1.751													
73	Trung tâm chuyển nong	9.431									9.431					
74	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.749									1.749					
75	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.430									2.430					
76	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.586									5.586					
77	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.408									4.408					
78	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.267									2.267					
79	Chi cục Thủy sản	3.334									3.334					
80	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cò	1.616									1.616					
81	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	4.796									4.796					
82	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.469									3.469					
83	Trung tâm giống thủy sản	2.201									2.201					
84	BQL cảng cá Quảng Trị	2.377									2.377					
85	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.745									3.745					
86	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	659									659					
87	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	3.625									3.625					
88	Trung tâm tin học tỉnh	2.764									2.764					
89	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	1.052									1.052					
90	Tổng đội TNXP	485									485					
91	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.764									2.764					
92	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.065									1.065					
93	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	2.685									2.685					
94	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	8.923							8.923							
95	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.614			22.614											
96	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000			3.000											
97	Công an tỉnh	4.300			4.300											
98	Cục Thống kê tỉnh	300														300
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	626.221	57.922		29.032	202.207	362			211	281.369		94.093		26.118	29.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, DT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>
1	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục - Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/ND-CP - Học bổng học sinh dân tộc nội trú - Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số - Dự phòng bổ trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bố sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	617	617													
2	Đào tạo cán bộ Lào	5.647	5.647													
3	Đào tạo lại	2.500	2.500													
4	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực; nhiệm vụ đào tạo khác	1.500	1.500													
5	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	1.000	1.000													
6	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế - Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo - Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tạng bộ phận cơ thể người	14.000				14.000										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438				46.438										
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616				16.616										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318				14.318										
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539				6.539										
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405				5.405										
7	Dự phòng sự nghiệp y tế (bổ sung tiền lương; ...)	12.000				12.000										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, DT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	7.000													7.000	
9	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP	11.928													11.928	
10	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740													740	
11	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội (NSTW bố trí trong định mức kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo vùng khó theo QĐ 102)	6.087														
12	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	6.738									6.738		6.738			
13	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	48.000									48.000					
14	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị (SN TNMT)	211							211							
15	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	60.310									60.310		60.310			
16	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng	27.045									27.045		27.045			
17	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	6.000									6.000					
18	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể, nhiệm vụ khác của địa phương	2.868									2.868					
19	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	37.429									37.429					
20	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	92.000									92.000					
21	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyền đủ theo chi tiêu giao)	441									441					
22	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000														5.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, DT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
23	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000														10.000
24	Phục vụ hoạt động HDND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000														4.000
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000														10.000
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.250			11.250											
27	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625			1.625											
28	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phòng trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG" giai đoạn 2019 - 2019	2.063			2.063											
29	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.736			1.736											
30	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348			1.348											
31	KP thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018 - 2021	1.010			1.010											
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	10.000			10.000											
33	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	5.486	1.898			2.325	362				538				363	

**Ghi chú:**

(1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số ~~231~~ **BC-UBND** ngày **02**-tháng **12**-năm 2020 của UBND tỉnh)



S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cái cách tiền lương năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL và các cách chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Đơn vị: Triệu đồng		
									1	2	3
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8-2+3+4+5+6+7		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.083.600</b>	<b>955.610</b>	<b>28.777</b>	<b>2.341.256</b>	<b>206.151</b>	<b>120.788</b>				<b>3.652.582</b>
1	Thành phố Đông Hà	462.000	424.850	28.088	51.188	1.857	17.902				523.885
2	Thị xã Quảng Trị	55.500	51.780		98.663	2.841	9.605				162.889
3	Huyện Hải Lăng	148.000	96.100		300.263	5.507	13.333				415.203
4	Huyện Triệu Phong	57.000	52.920		346.535	3.921	12.010				415.386
5	Huyện Gio Linh	64.000	58.400		297.709	19.947	11.675				387.731
6	Huyện Vĩnh Linh	140.000	127.440		315.787	17.933	18.572				479.732
7	Huyện Cam Lộ	80.000	73.910		178.918	17.123	9.919				279.870
8	Huyện Đakrông	24.500	21.550		286.646	62.366	11.407				381.969
9	Huyện Hướng Hoá	52.000	48.100		446.665	74.656	13.196				582.617
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	600	560	689	18.882		3.169				23.300



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số 237/BCE-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Dự phòng ngân sách	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu thực hiện sách, nhiệm vụ	
			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (**)			
			Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)				Tổng số
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.652.582</b>	<b>3.531.794</b>	<b>441.716</b>	<b>45.716</b>	<b>396.000</b>	<b>3.020.250</b>	<b>1.796.871</b>	<b>69.828</b>	<b>120.788</b>
1	Thành phố Đông Hà	523.885	505.983	158.546	3.746	154.800	337.349	170.645	10.088	17.902
2	Thị xã Quảng Trị	162.889	153.284	21.202	3.202	18.000	129.069	63.012	3.013	9.605
3	Huyện Hải Lăng	415.203	401.870	58.851	4.851	54.000	335.088	189.926	7.931	13.333
4	Huyện Triệu Phong	415.386	403.376	23.035	5.035	18.000	372.384	224.950	7.957	12.010
5	Huyện Gio Linh	387.731	376.056	27.560	5.060	22.500	341.089	198.656	7.407	11.675
6	Huyện Vĩnh Linh	479.732	461.160	77.154	5.154	72.000	374.894	214.357	9.112	18.572
7	Huyện Cam Lộ	279.870	269.951	40.338	4.338	36.000	224.269	132.955	5.344	9.919
8	Huyện Đakrông	381.969	370.562	12.805	5.605	7.200	350.455	233.308	7.302	11.407
9	Huyện Hướng Hoá	582.617	569.421	20.055	6.555	13.500	538.094	368.151	11.272	13.196
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	23.300	20.131	2.170	2.170		17.559	911	402	3.169

Ghi chú:

- (\*): Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- (\*\*): Đã bao gồm kinh phí ngân sách cấp tỉnh tăng thêm hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy và học.





**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 271 /BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3	2	3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>326.939</b>	<b>206.151</b>	<b>120.788</b>
1	Thành phố Đông Hà	19.759	1.857	17.902
2	Thị xã Quảng Trị	12.446	2.841	9.605
3	Huyện Hải Lăng	18.840	5.507	13.333
4	Huyện Triệu Phong	15.931	3.921	12.010
5	Huyện Gio Linh	31.622	19.947	11.675
6	Huyện Vĩnh Linh	36.505	17.933	18.572
7	Huyện Cam Lộ	27.042	17.123	9.919
8	Huyện Đakrông	73.773	62.366	11.407
9	Huyện Hướng Hoá	87.852	74.656	13.196
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	3.169		3.169



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO  
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ THEO QUY ĐỊNH NĂM 2021**

*(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh)*

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Con Cỏ	Đơn vị: Triệu đồng	
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trụ sở các cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn	3.500		400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	300
3	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400												400
4	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	400						400						
5	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	400		400										
6	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500										
7	Hỗ trợ chăm sóc cây xanh, quét rác Công viên Fidel Castro	1.600		1.600										
8	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng khu dịch vụ du lịch Cửa Việt	200				200								
9	Kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	100						100						
10	Hỗ trợ thành phố Đông Hà xây dựng đô thị loại II	12.000												
11	Hỗ trợ xây dựng thị xã Quảng Trị đạt đô thị loại III	2.000		2.000										
12	Hỗ trợ công tác chính trang đô thị	25.000		1.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
13	Tăng thêm kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính	125	9	5	22	21	14	20	4	9	21		21	
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 22/5/2017 của HĐND tỉnh	6.240	579	350	878	792	782	711	427	697	932		92	

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Cồn Cỏ
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ... theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.001			98	16			74		1.813	
16	Kinh phí nhân viên hợp đồng trường DTNT theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.743			493	284				591	375	
17	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở	11.869	514	250	1.661	1.522	1.614	1.502	814	1.510	2.455	27
18	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các huyện đồng bằng có đặc thù xã miền núi	560			320	240						
19	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (nông thôn mới; sửa chữa, nâng cấp các trường lớp học; ...)	50.150	-	4.500	11.500	5.000	6.000	7.000	5.000	5.000	4.000	2.150